

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	128,930,000,000	169,896,267,781	40,966,267,781	131.8%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	321,000,000	2,499,064,760	2,178,064,760	778.5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	321,000,000	2,499,064,760	2,178,064,760	778.5%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	0.0%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128,609,000,000	167,397,203,021	38,788,203,021	130.2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	81,682,000,000	81,682,000,000	0	100.0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	46,927,000,000	85,715,203,021	38,788,203,021	182.7%
III	Thu kết dư			0	0.0%
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			0	0.0%
B	TỔNG CHI NSDP	128,930,000,000	169,896,267,781	40,966,267,781	131.8%
I	Tổng chi cân đối NSDP	82,003,000,000	101,895,057,550	19,892,057,550	124.3%
1	Chi đầu tư phát triển		200,360,000	200,360,000	0.0%

2	Chi thường xuyên	79,754,000,000	101,694,697,550	21,940,697,550	127.5%
3	Dự phòng ngân sách	2,249,000,000		-2,249,000,000	0.0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	46,927,000,000	39,613,540,950	-7,313,459,050	84.4%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	39,007,000,000	30,347,640,950	-8,659,359,050	77.8%
2	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ khác	7,920,000,000	9,265,900,000	1,345,900,000	117.0%
III	Chi nộp trả cấp trên			0	0.0%
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28,387,669,281	28,387,669,281	0.0%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	346,000,000	321,000,000	3,054,430,415	2,820,064,760	882.8%	878.5%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	346,000,000	321,000,000	3,054,430,415	2,820,064,760	882.8%	878.5%
I	Thu nội địa	346,000,000	321,000,000	3,054,430,415	2,820,064,760	882.8%	878.5%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-	-	-	0.0%	0.0%
	- Thuế giá trị gia tăng					0.0%	0.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0.0%	0.0%
	- Thuế tài nguyên					0.0%	0.0%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-	0.0%	0.0%
	- Thuế giá trị gia tăng					0.0%	0.0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0.0%	0.0%
	- Thuế tài nguyên					0.0%	0.0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	46,000,000	46,000,000	114,849,454	59,094,106	249.7%	128.5%
	- Thuế giá trị gia tăng	46,000,000	46,000,000	82,310,106	59,094,106	178.9%	128.5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5,846,348	-	0.0%	0.0%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX- kinh doanh trong nước					0.0%	0.0%
	- Thuế tài nguyên			26,693,000	-	0.0%	0.0%

4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					0.0%	0.0%
5	Lệ phí trước bạ	200,000,000	200,000,000	2,375,182,678	2,363,739,786	1187.6%	1181.9%
6	Thuế thu nhập cá nhân			178,578,830	178,578,830	0.0%	0.0%
7	Phí, lệ phí	45,000,000	40,000,000	156,637,159	41,260,500	348.1%	103.2%
8	Tiền sử dụng đất			129,360,000	77,616,000	0.0%	0.0%
9	Thu tiền thuê đất, mặt nước					0.0%	0.0%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,000,000	10,000,000	9,137,948	9,137,948	91.4%	91.4%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	15,000,000	15,000,000	9,292,800	9,292,800	62.0%	62.0%
12	Thu khác ngân sách	30,000,000	10,000,000	81,391,546	81,344,790	271.3%	813.4%
	- Ngân sách trung ương, NS tỉnh hưởng	20,000,000				0.0%	0.0%
	- Ngân sách xã hưởng	10,000,000	10,000,000			0.0%	0.0%
II	Thu từ dầu thô					0.0%	0.0%
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					0.0%	0.0%
IV	Thu viện trợ					0.0%	0.0%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC					0.0%	0.0%
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG					0.0%	0.0%

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	128,930,000,000	169,896,267,781	131.8%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	82,003,000,000	101,895,057,550	124.3%
I	Chi đầu tư phát triển	0	200,360,000	0.0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	200,360,000	0.0%
*	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0	0	0.0%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0.0%
	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0.0%
*	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0	200,360,000	0.0%
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		194,065,000	0.0%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		6,295,000	0.0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương			0.0%
3	Chi đầu tư phát triển khác			0.0%
II	Chi thường xuyên	79,754,000,000	101,694,697,550	127.5%
	Trong đó			0.0%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43,268,000,000	43,838,658,176	101.3%
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0.0%
III	Dự phòng ngân sách	2,249,000,000		0.0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	46,927,000,000	39,613,540,950	84.4%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	39,007,000,000	30,347,640,950	77.8%
*	<i>Vốn đầu tư</i>	0	1,334,567,000	0.0%

*	Vốn sự nghiệp	39,007,000,000	29,013,073,950	74.4%
1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10,472,000,000	8,358,955,000	79.8%
	Vốn đầu tư		1,334,567,000	0.0%
	Vốn sự nghiệp	10,472,000,000	7,024,388,000	67.1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	27,299,000,000	20,752,775,950	76.0%
	Vốn đầu tư			0.0%
	Vốn sự nghiệp	27,299,000,000	20,752,775,950	76.0%
3	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1,236,000,000	1,235,910,000	100.0%
	Vốn đầu tư			0.0%
	Vốn sự nghiệp	1,236,000,000	1,235,910,000	100.0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	7,920,000,000	9,265,900,000	117.0%
1	Vốn đầu tư			0.0%
2	Vốn sự nghiệp	7,920,000,000	9,265,900,000	117.0%
	Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	7,110,000,000	6,660,000,000	93.7%
	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ	810,000,000	810,000,000	100.0%
	Tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng tám và Quốc khánh 2/9		1,480,700,000	0.0%
	Tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026		315,200,000	0.0%
C	NỢP TRẢ CẤP TRÊN			0.0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28,387,669,281	0.0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	82,003,000,000	169,896,267,781	87,893,267,781	207.2%
A	CHI NS CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	82,003,000,000	141,508,598,500	59,505,598,500	172.6%
I	Chi đầu tư phát triển	0	1,534,927,000	1,534,927,000	0.0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	1,534,927,000	1,534,927,000	0.0%
-	Chi văn hóa thông tin		1,242,062,000	1,242,062,000	0.0%
-	Chi các hoạt động kinh tế		59,265,000	59,265,000	0.0%
-	Chi đảm bảo xã hội		233,600,000	233,600,000	0.0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				0.0%
3	Chi đầu tư phát triển khác				0.0%
II	Chi thường xuyên	79,754,000,000	139,973,671,500	60,219,671,500	175.5%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43,268,000,000	43,838,658,176	570,658,176	101.3%
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0	0.0%
3	Chi quốc phòng	900,000,000	954,844,366	54,844,366	106.1%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,239,000,000	1,237,795,000	-1,205,000	99.9%
5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	0.0%
6	Chi văn hóa thông tin	770,000,000	811,572,000	41,572,000	105.4%
7	Chi phát thanh, truyền hình	22,000,000	21,093,600	-906,400	95.9%
8	Chi thể dục thể thao	25,000,000	25,000,000	0	100.0%
9	Chi bảo vệ môi trường	577,000,000	571,992,000	-5,008,000	99.1%

10	Chi các hoạt động kinh tế	2,133,000,000	32,206,392,299	30,073,392,299	1509.9%
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	23,105,000,000	45,565,238,855	22,460,238,855	197.2%
12	Chi đảm bảo xã hội	7,715,000,000	14,741,085,204	7,026,085,204	191.1%
13	Chi thường xuyên khác			0	0.0%
III	Dự phòng ngân sách	2,249,000,000		-2,249,000,000	0.0%
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0	0.0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28,387,669,281	28,387,669,281	0.0%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị : đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN										So sánh (%)			
		Tổng cộng	Chi cân đối NSDP		Chi chương trình mục tiêu quốc gia		Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác		Tổng cộng	Chi cân đối NSDP			Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMT quốc gia	Chi CT MT, nhiệm vụ khác	
			Tổng số	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn sự nghiệp						
A	B	1	2	4	5	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	21	22	24	25	26	
	TỔNG SỐ	126,369,000,000	70,289,759,424	70,289,759,424	49,898,000,000	49,898,000,000	7,920,000,000	7,920,000,000	163,796,342,550	101,895,057,550	200,360,000	101,694,697,550	30,347,640,950	1,334,567,000	29,013,073,950	9,265,900,000	9,265,900,000	22,287,744,050	129.6%	144.7%	60.8%	117.0%	
1	Văn phòng Đảng ủy	3,425,000,000	4,357,960,000	4,357,960,000	0		0		4,357,960,000	4,357,960,000		4,357,960,000	0			0		127.2%	100.0%	0.0%	0.0%		
2	Ủy ban MTTQ	1,559,000,000	1,358,000,000	1,358,000,000	201,000,000	201,000,000	0		1,799,599,730	1,598,599,730		1,598,599,730	121,590,000		121,590,000	0		79,410,000	115.4%	117.7%	60.5%	0.0%	
3	Văn phòng HĐND-UBND	6,636,000,000	7,441,799,424	7,441,799,424	0		0		7,441,799,424	7,441,799,424		7,441,799,424	0			0		112.1%	100.0%	0.0%	0.0%		
4	Phòng Kinh tế	65,740,000,000	8,941,000,000	8,941,000,000	48,879,000,000	48,879,000,000	7,920,000,000	7,920,000,000	83,988,093,929	23,421,708,929	200,360,000	23,221,348,929	30,206,050,950	1,334,567,000	28,871,483,950	8,950,700,000	8,950,700,000	21,409,634,050	127.8%	259.7%	61.8%	113.0%	
5	Phòng Văn hóa - xã hội	7,494,000,000	6,676,000,000	6,676,000,000	818,000,000	818,000,000	0		23,610,290,091	22,476,390,091		22,476,390,091	20,000,000		20,000,000	315,200,000	315,200,000	798,700,000	315.1%	336.7%	2.4%	0.0%	
6	Trung tâm phục vụ HCC	455,000,000	455,000,000	455,000,000	0		0		526,238,000	526,238,000		526,238,000	0			0		115.7%	115.7%	0.0%	0.0%		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	509,000,000	509,000,000	509,000,000	0		0		677,752,000	677,752,000		677,752,000	0			0		133.2%	133.2%	0.0%	0.0%		
8	Trường Tiểu học Quài Tở	7,519,000,000	7,519,000,000	7,519,000,000	0		0		7,724,949,016	7,724,949,016		7,724,949,016	0			0		102.7%	102.7%	0.0%	0.0%		
9	Trường Mầm non Tòa Tĩnh	3,148,000,000	3,148,000,000	3,148,000,000	0		0		3,156,284,000	3,156,284,000		3,156,284,000	0			0		100.3%	100.3%	0.0%	0.0%		
10	Trường Mầm non Hoa Ban	5,226,000,000	5,226,000,000	5,226,000,000	0		0		5,332,164,440	5,332,164,440		5,332,164,440						102.0%	102.0%	0.0%	0.0%		
11	Trường Mầm non Hoa Mì	3,142,000,000	3,142,000,000	3,142,000,000	0		0		3,420,824,320	3,420,824,320		3,420,824,320	0			0		108.9%	108.9%	0.0%	0.0%		
12	Trường BT TH&THCS Tòa Tĩnh	8,135,000,000	8,135,000,000	8,135,000,000	0		0		8,153,894,200	8,153,894,200		8,153,894,200	0			0		100.2%	100.2%	0.0%	0.0%		
13	Trường BT TH&THCS Tênh Pì	7,091,000,000	7,091,000,000	7,091,000,000	0		0		7,230,225,000	7,230,225,000		7,230,225,000	0			0		102.0%	102.0%	0.0%	0.0%		
14	Trường Tiểu học Xuân Ban	3,446,000,000	3,446,000,000	3,446,000,000	0		0		3,444,705,200	3,444,705,200		3,444,705,200	0			0		100.0%	100.0%	0.0%	0.0%		
15	Trường Mầm Non Tênh Phông	2,844,000,000	2,844,000,000	2,844,000,000	0		0		2,931,563,200	2,931,563,200		2,931,563,200	0			0		103.1%	103.1%	0.0%	0.0%		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Quài Tở)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp				Kinh phí sự nghiệp							Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18	19	20	21	25	26	27	28	29	30			
A	B																									
	Tổng số	49,898,000,000	0	49,898,000,000	30,347,640,950	1,334,567,000	29,013,073,950	8,358,955,000	1,334,567,000	1,334,567,000	0	7,024,388,000	7,024,388,000	0	20,752,775,950	20,752,775,950	20,752,775,950	0	1,235,910,000	1,235,910,000	1,235,910,000	0	60.8%	0.0%	58.1%	
1	Ủy ban mặt trận tổ quốc	201,000,000		201,000,000	121,590,000	0	121,590,000	121,590,000		0					0	0			0	0				60.5%	0.0%	60.5%
2	Phòng Kinh tế	48,879,000,000		48,879,000,000	30,206,050,950	1,334,567,000	28,871,483,950	8,217,365,000	1,334,567,000	1,334,567,000		6,882,798,000	6,882,798,000		20,752,775,950	20,752,775,950	20,752,775,950		1,235,910,000	1,235,910,000	1,235,910,000			61.8%	0.0%	59.1%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	818,000,000		818,000,000	20,000,000	0	20,000,000	20,000,000		0		20,000,000	20,000,000		0	0			0	0				2.4%	0.0%	2.4%